TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11-3-2024
Về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết D

2. Ông Nguyễn Văn Ấn

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Võ Thị T. D, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Trương M.D, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

(chị D xin vắng mặt, anh D vắng mặt không lý do)

NỘI D VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn ngày 04/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị T. D trình bày: Chị và anh D quen biết nhau vào năm 2006, tìm hiểu nhau được khoảng 4 năm thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Sau kết hôn, vợ chồng sống ở Cần Thơ khoảng 2 năm, đến năm 20xx thì chuyển về phía bên nhà chồng sống cho đến nay. Vợ chồng

sống hạnh phúc đến đầu năm 20xx thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường hay cãi vả, chồng thường xuyên ăn nhậu, chị khuyên nhủ anh D nhiều lần nhưng anh D không sửa, nay chị thấy không thể sống chung với nhau nữa, chị yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung tên Trương H. N, sinh ngày 13/4/20xx và Trương N. A, sinh ngày 10/5/20xx. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cho đến khi cháu N, cháu A tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết, để chị và anh D tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

** Quá trình tố tụng bị đơn anh Trương M. D đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh D không đến Tòa án để tham D phiên hòa giải, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị T. D, cho chị D được ly hôn với anh D. Về nuôi con chung: Giao hai cháu N và A cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định; Việc thu thập tài liệu chứng cứ; Thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyễn đơn chị D có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh D vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự

theo quy định. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh D vắng mặt là tự từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Việc vắng mặt của anh D không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Chị D và anh D kết hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị D, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của chị: Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường hay cãi vả, anh D thường xuyên nhậu nhẹt, chị khuyên nhủ anh D nhiều lần nhưng anh D không sửa. Về phía anh D, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh vẫn không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Cho thấy, anh không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm hàn gắn tình cảm với chị D và mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có xảy ra những mâu thuẫn như chị D trình bày. Do hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trương H. N, sinh ngày 13/4/20xx và Trương N. A, sinh ngày 10/5/20xx, hiện đang chị D trực tiếp chăn sóc. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị D, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu N và cháu A có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ, nên tiếp tục để chị D nuôi con là phù hợp. Do đó, yêu cầu của chị D là có căn cứ để chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu cho đến khi cháu N, cháu N đủ 18 tuổi. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chính đáng, nhằm phát triển về thể chất, tinh thần và các chi phí sinh hoạt khác cho các cháu, tuy nhiên hiện nay chị D chưa cung cấp, chưa chứng minh được mức thu nhập của anh D. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ở mức tương đối là bằng với mức lương cơ sở, tức là 1.800.000đ/cháu/ tháng. Như vậy, buộc anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu Anh hàng tháng là 1.800.000 đồng/cháu, thực hiện từ khi án có hiệu lực cho đến khi các cháu chung đủ 18 tuổi và lao động được.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Chị D yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 , 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị T. D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Võ Thị T. D được ly hôn với anh Trương M. D.

2. Về nuôi con chung:

- Giao hai con chung Trương H. N, sinh ngày 13/4/2012 và Trương N. A, sinh ngày 10/5/20xx cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi cháu là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn đồng) , thực hiện khi án có hiệu lực cho đến khi cháu N, cháu Anh đủ 18 tuổi và lao động được.

- Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị An và các thành viên gia đình không được ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Võ Thị T. D phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001539 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Chị D đã nộp xong án phí.

Anh Trương M. D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

Nơi nhận:
- VKSND H.Tân Phú Đông;
- CC.THADS H.Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.